

So sánh nhất với tính từ hoặc trạng từ có cấu trúc như sau:

- Với tính từ và trạng từ 1 âm tiết và một số từ 2 âm tiết (tận cùng bằng -er, -ow, -y, -le): S + V + **the adj/adv + est** + (noun)

Ex:

- She is **the tallest** (person) in the class. (Cô ấy là người cao nhất lớp)
- She is the **happiest** in the world. (Cô ấy là người hạnh phúc nhất thế giới)
- He runs **the fastest** in the class. (Anh ấy chạy nhanh nhất trong lớp)

- Với đa số tính từ và trạng từ có 2 âm tiết và các từ 3 âm tiết:

S + V + **the most + adj/adv** + (noun)

Ex:

- This shirt is **the most formal** in this shop. (Cái áo sơ mi này trang trọng nhất trong shop này)
- For me, watching films is **the most interesting** activity. (Đối với tôi xem phim là hoạt động thú vị nhất)
- He tried his best to run **the most quickly** in the race. (Anh ấy đã cố gắng hết sức để chạy nhanh nhất trong cuộc đua)
- He always drives **the most carefully** in the team. (Anh ấy luôn lái xe cẩn thận nhất trong đội)

So sánh nhất có thể được nhấn mạnh bằng việc sử dụng "**by far**" hoặc "**far and away**".

Ex: She is **by far** the tallest person in the class. (Cô ấy là người cao nhất lớp, và cao hơn nhiều các bạn khác)

He is **far and away** the most talented player. (Anh ấy là người chơi tài năng nhất, vượt xa những người chơi khác)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

- 1) Tôi đang cố gắng học tập chăm chỉ để đạt được điểm số cao nhất trong kỳ thi sắp tới.

- hard = industriously (adv) chăm chỉ
 - exam = examination (c) kỳ thi
 - coming = forthcoming = upcoming (adj)
 - sắp đến
-
-

2) Anh ấy được xem là một trong những người thành công nhất trong thế hệ của mình.

- consider sb/sth (to be) sth: xem cái gì/ai đó như
 - successful (adj) thành công
 - generation (c) thế hệ
-
-

3) Ngày mai người đứng đầu chính phủ sẽ phải đưa ra quyết một quyết định quan trọng nhất trong sự nghiệp của mình.

- head (c) người đứng đầu
 - important (adj) quan trọng
 - make a decision: đưa ra một quyết định
 - career (c) sự nghiệp
-
-

4) Hôm qua, VN-index đã giảm tới điểm thấp nhất kể từ năm 2009.

- fall=decrease (i) giảm
 - stock market = share market (c) thị trường chứng khoán
-
-

5) Họ tự tin là công ty của họ sở hữu những phương pháp hiện đại nhất trong lĩnh vực sản xuất xe hơi.

- confident (that) (adj) tự tin
 - manufacturing=production (u) lĩnh vực sản xuất
 - modern (adj) hiện đại
-
-

6) Những người giàu có nhất trên thế giới hiện tại đều là những tỷ phú tự thân.

- rich = wealthy (adj) giàu có
- self-made (adj) tự thân

- billionaire (c) tỷ phú

7) Ở cấp câu lạc bộ, Real Madrid vô địch UEFA Champions League thường xuyên nhất.

8) Anh ấy bị chỉ trích nặng nề nhất sau khi đối xử với các nạn nhân của trận động đất một cách vô trách nhiệm.

- criticise = condemn (t) chỉ trích
- severely (adv) roundly: nặng nề, nghiêm trọng

- victim (c) nạn nhân
- earthquake (c) trận động đất
- irresponsibly (adv) vô trách nhiệm

9) Chính phủ đã thông qua quy định mới để xử phạt những người tài xế say xỉn một cách nghiêm khắc nhất.

- pass = approve (t) thông qua, phê chuẩn
- regulation = rule (c) quy định

- punish = penalise (t) phạt
- drunk = drunken (adj) say xỉn
- strictly (adv) nghiêm khắc

10) Trong năm 2010, giá nhiên liệu tăng đáng kể nhất.

- fuel (c/u) nhiên liệu

- considerably (adv) significantly: một cách đáng kể